

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNHCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 68 /2024/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày 26 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Bộ đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 ngày 11 tháng 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4488/TTr-SXD ngày 09 tháng 12 năm 2024 và Báo cáo số 4721/BC-SXD ngày 24 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình (có các phụ lục kèm theo), gồm:

- Thuyết minh áp dụng tại Phụ lục số I.
- Đơn giá xây dựng của một số dạng nhà ở, công trình để làm căn cứ tính bồi thường về nhà ở, công trình gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình tại Phụ lục số II.
- Đơn giá cho một số công tác xây dựng và lắp đặt để làm căn cứ tính bồi thường về nhà ở, công trình gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình tại Phụ lục số III.

Bộ đơn giá được áp dụng đối với các cơ quan nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ

trợ, tái định cư; Người có đất thu hồi và chủ sở hữu tài sản hợp pháp gắn liền với đất thu hồi; Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Đối với nhà, nhà ở, công trình (có các kết cấu không phổ thông, không thông dụng) không có khả năng áp dụng đơn giá hoặc kết cấu chưa có đơn giá trong Quyết định này thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập biên bản; lập hoặc thuê đơn vị tư vấn đủ năng lực lập hồ sơ hiện trạng, dự toán của nhà, nhà ở, công trình giải toả gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp thẩm quyền thu hồi đất thẩm định; sau khi có ý kiến thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoàn thiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư gửi cơ quan Tài nguyên và Môi trường (thuộc cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư) trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp cơ quan chuyên môn về xây dựng không đủ điều kiện thực hiện công tác thẩm định thì có trách nhiệm xác lập nhiệm vụ, dự toán chi phí thẩm tra thiết kế, dự toán và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp giao đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lựa chọn tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực phù hợp ký kết hợp đồng thực hiện công tác thẩm tra thiết kế, dự toán phục vụ công tác thẩm định.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở chuyên ngành về Xây dựng để xem xét giải quyết. Sở chuyên ngành về Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện, đề xuất phương án giải quyết đối với các nội dung thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định về chủ trương điều chỉnh đơn giá khi có sự thay đổi về quy định, chính sách pháp luật và khi có biến động các yếu tố cấu thành chi phí đơn giá được ban hành.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 26/2023/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc ban hành Bộ đơn giá bồi thường nhà, các công trình phụ trợ và vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình. Các quy định về tiếp tục sử dụng Bộ đơn giá bồi thường nhà, các công trình phụ trợ và vật kiến trúc tại Quyết định số 45/2024/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về tiếp tục sử dụng Bộ đơn giá bồi thường đối với tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình hết hiệu lực thi hành.

2. Các dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nhưng chưa thực hiện chi trả hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực

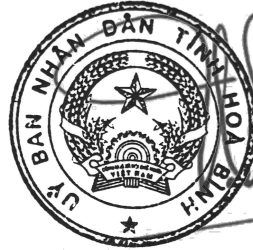
thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt, không áp dụng theo Quyết định này.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UB MTTQVN tỉnh Hòa Bình;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học và Công báo,
Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (PMD).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Quách Tất Liêm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

**BỘ ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI THỰC TẾ VỀ
NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIỀN
VỚI ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HOÀ BÌNH**

*(Kèm theo Quyết định số: 68 /QĐ-UBND ngày 26 tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình)*

Năm 2024

Phụ lục số I
THUYẾT MINH ÁP DỤNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 68 /2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

1. Cơ sở tính toán và phương pháp xác định đơn giá

a) Cơ sở tính toán

- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Số 11/2021/TT-BXD ngày 31 năm 8 năm 2021 về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Số 12/2021/TT-BXD ngày 31 năm 8 năm 2021 về việc ban hành định mức xây dựng; số 09/2024/TT-BXD ngày 30 tháng 8 năm 2024 về sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Quyết định số 2699/QĐ-BCT ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công thương quy định về giá bán điện.

- Các Công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng tỉnh Hòa Bình và của các địa phương lân cận tại thời điểm quý III năm 2024;

- Giá nhiên liệu theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam Petrolimex tại thời điểm giữa quý III năm 2024;

- Một số văn bản pháp lý có liên quan.

b) Phương pháp xác định đơn giá

- Đơn giá tại Phụ lục số II, Phụ lục số III được xác định trên cơ sở 1 (một) đơn vị khối lượng công việc; bao gồm Đơn giá xây dựng của một số dạng nhà ở, công trình và đơn giá cho một số công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị để làm căn cứ tính bồi thường về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

- Giá vật liệu, giá nhân công, giá máy thi công làm đầu vào tính toán đơn giá được tính bình quân đến chân công trình theo giá của 10 huyện, thành phố thuộc địa bàn tỉnh Hòa Bình.

- Đơn giá được tính toán dựa trên các bản vẽ thiết kế và các công tác xây dựng phổ biến trên địa bàn tỉnh Hòa Bình. Đơn giá nhà trong Bộ đơn giá này chưa bao gồm: Giá trị phần ốp gạch trong và ngoài nhà (phòng bếp, phòng ăn,...); trần các loại; ốp gỗ; lát sàn gỗ; khuôn cửa đi, khuôn cửa sổ bằng gỗ; tủ bếp các loại,... Khi thực hiện áp giá bồi thường được tính thêm bằng cách lấy khối lượng thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này hoặc giá cả thị trường (báo giá của nhà sản xuất, cung cấp hoặc hóa đơn giá trị gia tăng) tại thời điểm áp giá, không phải giảm trừ phần diện tích sơn tường (nếu có).

- Về chiều cao nhà, công trình (m):

+ Đối với nhà mái lợp thì độ cao nhà là khoảng cách được tính từ mặt nền nhà đến trần nhà hoặc phía dưới thanh quá giang của vì kèo;

+ Chiều cao các tường của nhà mái lợp là khoảng cách được tính từ mặt nền đến mặt trên của 2 tường dọc nhà (không tính theo chiều cao thu hồi của tường nhà). Trường hợp chiều cao tường trong một căn nhà không đều nhau thì tính chiều cao trung bình;

+ Đối với nhà mái bằng thì độ cao tầng là khoảng cách giữa 2 sàn nhà được tính từ mặt sàn tầng dưới tới mặt trên của sàn tầng kế tiếp;

+ Chiều cao tầng 1 của nhà mái bằng là khoảng cách được tính từ mặt nền tầng 1 đến mặt trên của sàn tầng kế tiếp;

+ Chiều cao tường của một tầng nhà mái bằng là khoảng cách được tính từ mặt nền đến mặt dưới của dầm sàn tầng kế tiếp, hoặc từ mặt trên của sàn tầng dưới tới mặt dưới dầm sàn tầng kế tiếp;

+ Chiều cao tầng của nhà là khoảng cách giữa hai mặt sàn xây dựng của tầng đó;

+ Chiều cao của “tường rào, tường xây” là khoảng cách từ mặt đất tự nhiên đến đỉnh cọc, trụ tường rào hoặc đỉnh của hoa sắt (đối với tường rào không có cọc, trụ).

- Về chiều dài (m): Đối với dạng công trình “giếng nước” là chiều sâu khoan giếng tính từ mặt đất tự nhiên đến đáy giếng.

- Khối tích của các dạng công trình (m^3): Là thể tích được tính bởi các mặt giới hạn phía bên trong của công trình đó.

- Diện tích xây dựng của nhà/công trình ($m^2_{xđ}$): Là diện tích che phủ xác định dựa trên hình chiếu theo phương thẳng đứng của các kích thước phủ bì tòa nhà trên mặt đất khi đã hoàn thiện. Diện tích xây dựng không bao gồm:

+ Các kết cấu xây dựng hoặc các bộ phận của kết cấu không được vươn lên trên mặt đất; Các bộ phận phụ: thang bộ ngoài nhà, đường dốc ngoài nhà, bậc tam cấp, mái đua, các tấm chắn nắng ngang, mái treo, đèn đường,...;

+ Các diện tích chiếm chỗ của các thiết bị ngoài trời như điều hòa nhiệt độ, ống thông hơi,...

- Tổng diện tích sàn của nhà/công trình ($m^2_{sàn}$): Là tổng diện tích sàn của tất cả các tầng, bao gồm cả các tầng hầm, tầng nửa hầm, tầng lửng, tầng kỹ thuật, tầng áp mái và tầng tum trừ gác xép. diện tích sàn của một tầng là diện tích sàn xây dựng của tầng đó, gồm cả tường bao (*hoặc phần tường chung thuộc về nhà*) và diện tích mặt bằng của lôgia, ban công, cầu thang, giếng thang máy, hộp kỹ thuật, ống khói. Diện tích sàn xây dựng được tính theo các kích thước phủ bì của các bộ phận bao quanh sàn.

2. Áp dụng đơn giá

- Trường hợp tương đương về nhà ở, công trình, kết cấu và mức độ hoàn thiện thì áp dụng trực tiếp đơn giá bồi thường.

- Trường hợp nhà ở, công trình có kết cấu và hoàn thiện khác với các nhà ở, công trình tại Phụ lục số II thì những công việc đó được đối trừ khối lượng và đơn giá tại Phụ lục số III.

Đối với những công tác xây dựng đơn lẻ thì áp dụng đơn giá tại Phụ lục số III để tính giá trị dự toán chi phí bồi thường.

- Việc áp dụng đơn giá có thuế giá trị gia tăng (GTGT) và không có thuế GTGT tại quyết định này được tổ chức thực hiện như sau:

+ Đơn giá làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ cho các cá nhân, hộ gia đình là đơn giá đã bao gồm thuế GTGT.

+ Đơn giá làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, doanh nghiệp (căn cứ trên cơ sở hồ sơ xác nhận của cơ quan Thuế):

+ Trường hợp tài sản đã kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào: Áp dụng đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT.

+ Trường hợp tài sản không kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào: Áp dụng đơn giá đã bao gồm thuế GTGT.

- Đối với các tài sản không thể áp dụng được đơn giá tại Phụ lục số II, Phụ lục số III thì xác định giá theo giá dự toán thực tế tại thời điểm bồi thường tính theo đơn giá xây dựng công trình đã được Ủy ban nhân dân tỉnh công bố, giá vật liệu xây dựng trong hệ thống giá tỉnh công bố (trường hợp không có trong hệ thống giá tỉnh công bố thì căn cứ vào báo giá nhà sản xuất, thông tin giá nhà cung cấp, giá thực tế trên thị trường tại địa bàn để áp dụng); Dự toán chi phí đối với tài sản của hộ gia đình, cá nhân chỉ tính đến chi phí trực tiếp và thuế GTGT; tài sản của cơ quan, tổ chức lập theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Lập Phương án bồi thường

Giá trị bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng trong Phương án bồi thường được xác định như sau:

$$G_{BT} = G_{XM} \times CSG_{TT} / CSG_{III.2024} + G_{bs}$$

Trong đó:

+ G_{BT} = Giá trị bồi thường.

+ G_{XM} = Giá trị xây dựng của nhà, nhà ở, công trình xây dựng bị thiệt hại được xác định theo khối lượng kiểm đếm; các đơn giá ban hành theo quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước.

+ CSG_{TT} = Chỉ số giá xây dựng tại thời điểm tính toán phương án bồi thường, hỗ trợ của khu vực lập phương án.

+ $CSG_{III.2024}$ = Chỉ số giá xây dựng tại thời điểm quý III năm 2024 của khu vực lập phương án.

+ G_{bs} = Giá trị xây dựng của nhà, nhà ở, công trình xây dựng bị thiệt hại được xác định theo khối lượng kiểm đếm; các đơn giá chưa có theo quyết định này được lập bổ sung theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Phụ lục số II**ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CỦA MỘT SỐ DẠNG NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH ĐỂ LÀM CĂN CỨ TÍNH BỒI THƯỜNG VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH GẮN LIỀN VỚI ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 68 /2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 1 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
I	NHÀ XÂY		
1	Nhà 1 tầng tường chịu lực 110 mm		
1.1	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh (LD) (30x30)cm, mái lợp fibrôximăng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.429.539
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	3.995.544
1.2	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, bở trụ tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái lợp tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.617.244
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.132.191
1.3	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái BTCT, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.685.753
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.262.724
1.4	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái lợp ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.931.533
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.470.608
1.5	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái lợp fibrôximăng, hiên BTCT, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.816.541
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.372.547
1.6	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái lợp tôn, hiên BTCT, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.874.063
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.450.440

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
1.7	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái lợp ngói, hiên BTCT, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.172.027
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.732.151
1.8	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái BTCT, chống nóng lợp tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.074.878
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.710.582
1.9	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái BTCT, chống nóng lợp ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.497.929
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.095.896
2	Nhà 1 tầng tường chịu lực 150 mm		
2.1	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 150 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái lợp fibrôximăng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.216.704
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	3.856.484
2.2	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 150 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái lợp tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.343.684
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	3.985.777
2.3	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 150 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái lợp ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.766.422
	Không có khu vệ sinh khép kín, điện, nước đồng bộ	đồng/m ² xd	4.366.484
2.4	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 150 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái BTCT, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.587.421
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.161.473
2.5	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 150 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái BTCT, chống nóng lợp tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.934.102
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.565.857

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
2.6	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 150 mm, bô trụ, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái BTCT, chống nóng lợp ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.286.328
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.823.269
3	Nhà 1 tầng tường chịu lực 220 mm		
3.1	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái lợp fibrôximăng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.699.907
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.308.784
3.2	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái lợp tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.825.705
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.435.209
3.3	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái lợp ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.208.780
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.766.008
3.4	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái lợp fibrôximăng, hiên BTCT, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.068.320
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.710.666
3.5	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái lợp tôn, hiên BTCT, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.165.075
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.801.414
3.6	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái lợp ngói, hiên BTCT, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.501.379
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.137.707
3.7	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái BTCT, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.228.173
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.822.649

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
3.8	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái BTCT, chống nóng lợp tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.378.889
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.995.657
3.9	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái BTCT, chống nóng lợp ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.764.131
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.375.509
4	Nhà 1 tầng khung BTCT chịu lực, tường bao che 110 mm		
4.1	Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái lợp fibrôximăng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.540.465
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.133.348
4.2	Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái lợp tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.668.695
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.261.588
4.3	Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái lợp ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.885.432
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.644.917
4.4	Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái BTCT, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.792.646
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.431.078
4.5	Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái BTCT, chống nóng lợp fibrôximăng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.134.789
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.707.429
4.6	Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái BTCT, chống nóng lợp tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.233.212
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.835.658

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
4.7	Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 110 mm, tường lãn son, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái BTCT, chống nóng lợp ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.614.630
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.217.088
5	Nhà 1 tầng khung BTCT chịu lực, tường bao che 220 mm		
5.1	Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 220 mm, tường lãn son, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái lợp fibrôximăng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.783.517
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.393.911
5.2	Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 220 mm, tường lãn son, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái lợp tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.908.289
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.520.337
5.3	Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 220 mm, tường lãn son, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái lợp ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.286.006
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.896.390
5.4	Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 220 mm, tường lãn son, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái BTCT, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.062.260
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.679.939
5.5	Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 220 mm, tường lãn son, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái BTCT, chống nóng lợp fibrôximăng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.328.057
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.948.582
5.6	Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 220 mm, tường lãn son, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái BTCT, chống nóng lợp tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.434.901
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.074.097

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
5.7	Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 220 mm, tường lãn son, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái BTCT, chống nóng lợp ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.781.650
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.451.071
6	Nhà 1 tầng khung cột gỗ, tường xây 110 mm		
6.1	Nhà khung cột gỗ, tường xây 110 mm, tường lãn son, cửa gỗ N4, mái lợp fibrôximăng, nền lát gạch LD (30x30)cm, có điện	đồng/m ² xd	1.786.005
6.2	Nhà khung cột gỗ, tường xây 110 mm, tường xây 110 mm, tường lãn son, cửa gỗ N4, mái lợp tôn, nền lát gạch LD (30x30)cm, có điện	đồng/m ² xd	1.907.579
6.3	Nhà khung cột gỗ, tường xây 110 mm, tường lãn son, cửa gỗ N4, mái lợp ngói, nền lát gạch LD (30x30)cm, có điện	đồng/m ² xd	1.988.667
7	Nhà 1 tầng khung cột gỗ, tường xây 150 mm		
7.1	Nhà khung cột gỗ, tường xây 150 mm, tường lãn son, cửa gỗ N4, mái lợp fibrôximăng, nền lát gạch LD (30x30)cm, có điện	đồng/m ² xd	1.693.761
7.2	Nhà khung cột gỗ, tường xây 150 mm, tường lãn son, cửa gỗ N4, mái lợp tôn, nền lát gạch LD (30x30)cm, có điện	đồng/m ² xd	1.743.874
7.3	Nhà khung cột gỗ, tường xây 150 mm, tường lãn son, cửa gỗ N4, mái lợp ngói, nền lát gạch LD (30x30)cm, có điện	đồng/m ² xd	1.932.322
8	Nhà 2 tầng khung BTCT chịu lực, tường bao che 110 mm		
8.1	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lãn son, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái lợp tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.145.995
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.715.212
8.2	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lãn son, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái lợp ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.192.198
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.762.387

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
8.3	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái BTCT, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.448.685
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.018.347
8.4	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, sàn mái BTCT, chống nóng lợp fibrôximăng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.431.068
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.000.344
8.5	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, sàn mái BTCT, chống nóng lợp tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.569.023
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.137.283
8.6	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, sàn mái BTCT, chống nóng lợp ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.551.854
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.121.141
8.7	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái BTCT, một phần tầng 2 làm tum bằng khung thép, mái lợp tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.891.550
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.513.340
9	Nhà 2 tầng khung BTCT chịu lực, tường bao che 150 mm		
9.1	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái lợp tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.037.451
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.606.804
9.2	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái lợp ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.161.407
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.730.374

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
9.3	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái BTCT, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.550.149
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.119.486
9.4	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, sàn mái BTCT, chống nóng lợp fibrôximăng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.347.176
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.916.495
9.5	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, sàn mái BTCT, chống nóng lợp tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.407.465
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.976.764
9.6	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, sàn mái BTCT, chống nóng lợp ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.594.990
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.164.333
9.7	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái BTCT, một phần tầng 2 làm tum bằng khung thép, mái lợp tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.762.635
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.384.405
10	Nhà 2 tầng khung BTCT và Nhà tường chịu lực bao che 220mm		
10.1	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái lợp tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.389.268
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.958.592
10.2	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái lợp ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.480.031
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.049.322

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
10.3	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái BTCT, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.634.622
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.203.913
10.4	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, sàn mái BTCT, chống nóng lợp fibrôximăng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.746.957
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.316.302
10.5	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, sàn mái BTCT, chống nóng lợp tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.761.736
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.331.006
10.6	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, sàn mái BTCT, chống nóng lợp ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.942.157
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.519.082
10.7	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái BTCT, một phần tầng 2 làm tum bằng khung thép, mái lợp tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.022.742
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.644.505
10.8	Nhà 02 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái lợp tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.988.404
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.557.728
10.9	Nhà 02 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái lợp ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.130.715
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.700.012

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
10.10	Nhà 02 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lãn son, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái BTCT, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.262.118
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.831.415
10.11	Nhà 02 tầng, tường chịu lực 220 mm, lãn son, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái BTCT, chống nóng lợp fibrôximăng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.388.809
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.958.153
10.12	Nhà 02 tầng, tường chịu lực 220 mm, lãn son, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái BTCT, chống nóng lợp tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.450.098
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.019.374
10.13	Nhà 02 tầng, tường chịu lực 220 mm, lãn son, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái BTCT, chống nóng lợp ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.591.595
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.160.901
10.14	Nhà 02 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lãn son, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái BTCT, một phần tầng 2 làm tum bằng khung thép, mái lợp tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.635.794
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.257.561
11	Nhà 3 tầng khung BTCT chịu lực, tường bao che 110 mm		
11.1	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lãn son, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái lợp tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.973.365
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.587.899
11.2	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lãn son, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái lợp ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.040.052
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.654.618

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
11.3	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái BTCT, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.111.898
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.726.399
11.4	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), sàn mái BTCT, chống nóng lợp fibrôximăng, nền lát gạch LD (30x30)cm, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.156.536
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.785.932
11.5	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, sàn mái BTCT, chống nóng lợp tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.182.300
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.801.844
11.6	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, sàn mái BTCT, chống nóng lợp ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.276.042
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.890.600
11.7	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, mái BTCT, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, một phần tầng 3 làm tum bằng khung thép, mái lợp tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.749.001
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.399.636
11.8	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, mái BTCT, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), có 1 tầng hầm, nền lát gạch LD (30x30)cm, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.968.426
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.662.126
11.9	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, mái BTCT, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, có 1 tầng hầm, một phần tầng 3 làm tum bằng khung thép, mái lợp tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.670.703
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.393.323

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
12	Nhà 3 tầng khung BTCT chịu lực, tường bao che 150 mm		
12.1	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái lợp tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.855.665
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.469.350
12.2	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái lợp ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.958.135
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.571.767
12.3	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái BTCT, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.035.998
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.649.679
12.4	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, sàn mái BTCT, chống nóng lợp fibrôximăng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.081.886
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.710.480
12.5	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, sàn mái BTCT, chống nóng lợp tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.104.141
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.719.600
12.6	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, sàn mái BTCT, chống nóng lợp ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.181.152
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.799.816
12.7	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái BTCT, một phần tầng 3 làm tum bằng khung thép, mái lợp tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.723.999
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.357.135

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
12.8	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái BTCT, có 1 tầng hầm, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.836.753
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.587.135
12.9	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái BTCT, có 1 tầng hầm, một phần tầng 3 làm tum bằng khung thép, mái lợp tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.653.755
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.447.534
13	Nhà 3 tầng khung BTCT chịu lực, tường bao che 220 mm		
13.1	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái lợp tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.209.741
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.823.445
13.2	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái lợp ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.309.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.922.669
13.3	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái BTCT, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.392.635
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.006.266
13.4	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, sàn mái BTCT, chống nóng lợp fibrôximăng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.447.062
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.056.714
13.5	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, sàn mái BTCT, chống nóng lợp tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.464.933
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.059.734

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
13.6	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, sàn mái BTCT, chống nóng lợp ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.564.995
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.178.662
13.7	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, ường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái BTCT, một phần tầng 3 làm tum bằng khung thép, mái lợp tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.136.223
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.784.496
13.8	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái BTCT, có 1 tầng hầm, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.145.109
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.812.739
13.9	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch LD (30x30)cm, mái BTCT, có 1 tầng hầm, một phần tầng 3 làm tum bằng khung thép, mái lợp tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.981.527
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.651.094
14	Nhà 4 tầng khung BTCT chịu lực, tường bao che 110mm		
14.1	Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bỏ trụ, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch LD (30x30)cm, mái lợp tôn, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	5.672.010
14.2	Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bỏ trụ, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch LD (30x30)cm, mái lợp ngói, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	5.702.411
14.3	Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bỏ trụ, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch LD (30x30)cm, mái BTCT, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	5.706.962
14.4	Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bỏ trụ, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch LD (30x30)cm, sàn mái BTCT, chống nóng lợp fibrôximăng, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	5.743.214